

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/ MÔ ĐUN

Lớp: **TPL22BITS**

Năm học: **22-23**

Mã MH/MĐ: **MH04138**

Học kỳ: **02**

Tên MH/MĐ: **Luật Hình sự và Tổ tụng HS**

Số TC: **4**

STT	MSHS	Họ tên	Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
1	2253801012797	Huỳnh Ngọc Anh	08/07/1987				0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
2	2253801012798	Nguyễn Văn Bảo	20/10/1997				6	5.0	9.0	8.0	7.0	6.0		6.4
3	2253801012799	Dương Văn Bông	18/11/1982				8	7.0	9.5	9.0	7.0	8.0		8.0
4	2253801012800	Nguyễn Thành Chu	08/06/1962				5	5.0	9.5	8.0	6.0	7.0		7.0
5	2253801012801	Phạm Văn Duyên	31/12/1972				7	6.5	8.0	7.5	7.0	7.0		7.1
6	2253801012802	Nguyễn Thành Đạt	05/09/2001				0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
7	2253801012803	Lê Thanh Điền	11/11/1985				8	6.0	0.0	8.0	7.0	9.5		7.9
8	2253801012805	Nguyễn Văn Hậu	25/05/2002				8	5.0	7.0	8.0	6.0	8.0		7.5
9	2253801012806	Phạm Thái Hòa	12/06/1988				6	6.5	8.0	6.0	0.0	9.0		7.5
10	2253801012807	Đinh Thị Thu Hương	06/11/2001				6	6.5	9.0	8.5	6.0	9.0		8.3
11	2253801012809	Tô Nam Khang	30/03/1993				6	7.0	7.0	8.0	5.0	6.0		6.3
12	2253801012811	Nguyễn Hoàng Minh Khoa	19/07/2004				6	6.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.8
13	2253801012813	Lê Nhứt Diệu Lành	07/07/2006				7	5.0	9.0	8.0	9.0	8.0		7.9
14	2253801012814	Phạm Kim Liên	21/07/1992				7	6.5	9.0	9.0	8.0	9.0		8.6
15	2253801012815	Lê Văn Lực	13/02/1988				8	8.0	9.0	9.0	7.0	8.5		8.4
16	2253801012817	Khuru Trần Võ Nghĩa	24/12/1973				7	7.0	9.0	9.0	8.0	9.0		8.6
17	2253801012819	Nguyễn Thị Cẩm Như	05/08/2001				7	5.0	8.0	8.0	9.0	7.0		7.2
18	2253801012820	Trang Quốc Pháp	06/08/2001				9	5.0	8.0	8.5	7.0	8.5		8.0
19	2253801012821	Nguyễn Văn Phước	05/07/1968				7	7.0	9.0	8.0	7.0	8.5		8.2

Châu Đốc, ngày 27 tháng 11 năm 2023

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Trịnh Phương Thùy